

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.624.461.031.246	1.893.146.267.570
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	225.134.215.210	216.257.327.777
1.	Tiền	111		49.134.215.210	53.557.327.777
2.	Các khoản tương đương tiền	112		176.000.000.000	162.700.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		225.390.000.000	202.565.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		225.390.000.000	202.565.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.791.081.138	279.886.766.584
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	339.857.300.028	331.902.354.506
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.278.666.444	18.375.503.732
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.960.718.563	6.015.999.866
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(91.155.905.896)	(85.220.429.559)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.963.036.040
IV.	Hàng tồn kho	140	9	892.708.172.024	1.138.024.436.123
1.	Hàng tồn kho	141		916.413.972.626	1.158.631.259.768
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.705.800.602)	(20.606.823.645)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.437.562.874	56.412.737.086
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.534.709.346	4.006.003.756
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.902.853.528	52.406.733.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.298.343.694.169	1.354.179.751.084
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II.	Tài sản cố định	220		1.090.578.060.741	1.107.112.219.286
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	650.312.606.665	686.696.578.240
	Nguyên giá	222		1.287.258.848.117	1.253.493.396.982
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(636.946.241.452)	(566.796.818.742)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	254.294.715.721	231.878.254.353
	Nguyên giá	225		354.960.494.449	293.496.808.807
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(100.665.778.728)	(61.618.554.454)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	185.970.738.355	188.537.386.693
	Nguyên giá	228		215.837.787.913	216.303.932.676
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.867.049.558)	(27.766.545.983)
III.	Bất động sản đầu tư	230	13	4.627.241.774	4.748.916.926
1.	Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(253.489.900)	(131.814.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		15.718.392.079	38.994.448.896
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.787.981.585
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.930.410.494	29.206.467.311
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.059.004.992	66.677.385.040
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	64.619.812.348	61.938.835.040
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	5.827.050.000	5.827.050.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(387.857.356)	(1.088.500.000)
				-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		117.355.994.583	136.641.780.936
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	101.903.112.029	111.595.867.297
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.452.882.554	25.045.913.639
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.922.804.725.415	3.247.326.018.654

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.497.537.641.889	1.970.927.570.370
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.331.355.715.842	1.701.087.853.546
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	187.130.598.189	299.909.844.746
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.788.066.793	34.187.927.415
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	7.873.409.163	24.175.462.165
4.	Phải trả người lao động	314		140.188.011.292	93.239.085.981
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.987.507.115	4.352.038.944
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	160.809.940.194	158.492.249.487
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	732.863.759.604	1.007.707.771.514
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63.714.423.492	79.023.473.294
II.	Nợ dài hạn	330		166.181.926.047	269.839.716.824
1.	Phải trả dài hạn khác	337	24	18.224.338.680	19.037.787.090
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	123.333.065.617	222.135.578.026
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	24.624.521.750	28.666.351.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.425.267.083.526	1.276.398.448.284
I.	Vốn chủ sở hữu	410	26	1.425.267.083.526	1.276.398.448.284
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.169.180.000	542.300.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.169.180.000	542.300.550.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		338.889.982.733	259.454.164.692
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.921.214.723	42.848.776.237
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		425.325.102.081	406.489.441.710
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209.598.771.664	147.357.327.563
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		215.726.330.417	259.132.114.147
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.181.518.989	8.525.430.645
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.922.804.725.415	3.247.326.018.654



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng





Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2019

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	855.443.086.371	837.243.644.247	3.645.052.763.643	3.664.444.938.573
2. Các khoản giảm trừ	03	407.322.070	2.056.054.000	852.721.450	2.434.220.386
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	855.035.764.301	835.187.590.247	3.644.200.042.193	3.662.010.718.187
4. Giá vốn hàng bán	11	705.890.521.716	654.199.301.956	3.065.482.106.713	2.983.239.599.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	149.145.242.585	180.988.288.291	578.717.935.480	678.771.118.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.832.812.010	10.429.962.279	34.621.835.590	31.910.214.044
7. Chi phí tài chính	22	5.700.942.896	11.064.127.706	62.099.259.065	89.470.564.130
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>10.266.517.508</i>	<i>14.430.881.258</i>	<i>49.405.369.438</i>	<i>51.903.106.747</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	648.561.495	159.653.072	4.036.714.308	1.101.784.438
9. Chi phí bán hàng	25	38.345.040.755	38.768.600.100	133.661.898.115	143.797.019.977
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.490.517.232	116.848.243.674	152.923.322.848	230.042.701.865
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	80.090.115.207	24.896.932.162	268.692.005.350	248.472.830.964
12. Thu nhập khác	31	1.940.392.850	19.931.659.769	6.653.874.581	75.594.581.588
13. Chi phí khác	32	712.441.616	(7.314.320.222)	1.312.927.681	638.018.765
14. Lợi nhuận khác	40	1.227.951.234	27.245.979.991	5.340.946.900	74.956.562.823
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	81.318.066.441	52.142.912.153	274.032.952.250	323.429.393.787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14.705.239.938	22.466.642.731	47.592.471.844	78.055.995.578
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	3.377.606.176	(17.267.043.915)	9.593.031.085	(15.062.240.587)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	63.235.220.327	46.943.313.337	216.847.449.321	260.435.638.796
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	62.661.874.455	46.572.256.523	215.726.330.417	259.132.114.147
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	573.345.872	371.056.814	1.121.118.904	1.303.524.649
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			3.166	3.803
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			3.166	3.803



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng





Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	274.032.952.250	323.429.393.787
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	115.051.905.472	78.237.565.951
- Các khoản dự phòng	03	4.291.980.692	82.933.494.319
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.057.992.385	(344.442.532)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.811.130.121)	(57.993.996.817)
- Chi phí lãi vay	06	49.405.369.438	51.903.106.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	423.029.070.116	478.165.121.455
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	50.645.531.020	81.227.915.413
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	242.217.287.142	(334.363.855.702)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(28.092.630.339)	901.192.018
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	8.164.049.678	851.245.113
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49.971.132.500)	(59.314.663.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.058.623.336)	(65.756.688.579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	201.432.447	70.246.203
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55.196.713.096)	(15.663.135.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	526.938.271.132	86.117.376.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(75.024.683.341)	(66.391.050.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	35.090.909	104.261.767.044
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.500.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.417.907.960)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100.191.540.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.285.819.834	15.919.060.796
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(78.603.772.598)	79.563.409.313

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(550.000.000)	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.536.232.444.027	2.949.888.283.763
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.899.970.231.307)	(2.960.163.983.111)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.713.275.580)	(43.336.196.498)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.441.306.990)	(26.169.704.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439.442.369.850)	(79.781.600.746)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.892.128.684	85.899.185.253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	216.257.327.777	130.484.287.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.241.251)	(126.145.340)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	225.134.215.210	216.257.327.777



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 20 số 0301446221 ngày 17 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 580.169.180.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	127.320.000.000	Hoạt động kinh doanh bất động sản

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	7.000.000.000	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (“Golf Vũng Tàu”)	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	29.000.000.000	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	Quận 1, TP.HCM	20,45%	132.798.860.000	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước

tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các

chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2019, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền mặt	641.159.478	1.109.455.345
Tiền gửi ngân hàng	48.493.055.732	52.447.872.432
Các khoản tương đương tiền	<u>176.000.000.000</u>	<u>162.700.000.000</u>
Cộng	<u>225.134.215.210</u>	<u>216.257.327.777</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion India PVT.LTD	498.762.211	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.410.256.532	
Công ty TNHH Eland VN	1.837.587	137.971.403
Eland World LTD	37.926.749.691	48.014.387.219
Eland Retail LTD	6.448.177.479	623.686.001
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	2.264.909.184	35.735.070.619
Công ty CP SY Vina	159.345.000	164.649.000
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		433.030.400
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	86.159.798.429	79.567.606.504
Eddie Bauer GMBH	225.921.935	997.407.853
Eddie Bauer Japan.INC	424.421.239	
Sears, Roebuck and Co	63.791.437.251	63.860.415.884
Kmart Corporation	37.043.879.892	37.083.935.994
Các khách hàng khác	<u>102.501.803.598</u>	<u>65.284.193.629</u>
Cộng	<u>339.857.300.028</u>	<u>331.902.354.506</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tạm ứng	130.110.000	111.434.000
Ký cược, ký quỹ	93.200.000	249.462.500
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Eland World LTD		241.114.426
Phải thu khác	<u>2.926.843.563</u>	<u>2.603.423.940</u>
Cộng	<u>5.960.718.563</u>	<u>6.015.999.866</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	47.701.353.031		36.155.442.313	
Nguyên liệu, vật liệu	152.524.004.450		234.650.843.452	
Công cụ, dụng cụ	3.803.630.682		3.087.529.501	
Chi phí SXKD dở dang	211.594.623.913		211.435.272.430	
Thành phẩm	485.730.810.673	(23.705.800.602)	627.790.144.829	(20.606.823.645)
Hàng hóa	2.189.203.902		3.435.423.504	
Hàng gửi đi bán	<u>12.870.345.975</u>		<u>42.076.603.739</u>	
Cộng	<u>916.413.972.626</u>	<u>(23.705.800.602)</u>	<u>1.158.631.259.768</u>	<u>(20.606.823.645)</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tài	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	448.284.926.594	616.256.191.254	26.546.842.831	25.082.301.135	137.323.135.168	1.253.493.396.982
Tăng trong kỳ	231.674.696	3.005.847.657	568.595.000	586.782.273		4.392.899.626
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.137.220.477	6.418.205.807	186.947.693	939.638.750	8.472.134.395	31.154.147.122
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		800.879.385				800.879.385
Thanh lý, nhượng bán		(2.202.739.998)			(379.735.000)	(2.582.474.998)
Tại ngày 31/12/2019	463.653.821.767	624.278.384.105	27.302.385.524	26.608.722.158	145.415.534.563	1.287.258.848.117
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	130.687.819.974	325.699.916.020	14.587.545.299	12.902.727.170	82.918.810.279	566.796.818.742
Khấu hao trong kỳ	11.281.130.432	46.741.887.428	2.551.528.808	2.717.378.057	9.220.684.518	72.512.609.243
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		219.288.465				219.288.465
Thanh lý, nhượng bán		(2.202.739.998)			(379.735.000)	(2.582.474.998)
Tại ngày 31/12/2019	141.968.950.406	370.458.351.915	17.139.074.107	15.620.105.227	91.759.759.797	636.946.241.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	317.597.106.620	290.556.275.234	11.959.297.532	12.179.573.965	54.404.324.889	686.696.578.240
Tại ngày 31/12/2019	321.684.871.361	253.820.032.190	10.163.311.417	10.988.616.931	53.655.774.766	650.312.606.665

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	293.496.808.807
Đầu tư XD/CB hoàn thành	62.264.565.027
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(800.879.385)
Tại ngày 31/12/2019	<u>354.960.494.449</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	61.618.554.454
Khấu hao trong kỳ	39.266.512.739
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(219.288.465)
Tại ngày 31/12/2019	<u>100.665.778.728</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	231.878.254.353
Tại ngày 31/12/2019	<u>254.294.715.721</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	188.910.335.412	5.352.549.047	22.041.048.217	216.303.932.676
Tăng trong kỳ			39.240.000	39.240.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành			545.220.000	545.220.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
Tại ngày 31/12/2019	<u>188.910.335.412</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.574.903.454</u>	<u>215.837.787.913</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	11.474.855.344	5.191.734.541	11.099.956.098	27.766.545.983
Khấu hao trong kỳ	433.620.997	160.814.506	2.556.672.835	3.151.108.338
Thanh lý, nhượng bán			(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
Tại ngày 31/12/2019	<u>11.908.476.341</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>12.606.024.170</u>	<u>29.867.049.558</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	177.435.480.068	160.814.506	10.941.092.119	188.537.386.693
Tại ngày 31/12/2019	<u>177.001.859.071</u>	-	<u>8.968.879.284</u>	<u>185.970.738.355</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	4.880.731.674
Tại ngày 31/12/2019	<u>4.880.731.674</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	131.814.748
Khấu hao trong kỳ	121.675.152
Tại ngày 31/12/2019	<u>253.489.900</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	4.748.916.926
Tại ngày 31/12/2019	<u>4.627.241.774</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tại ngày 01/01	29.206.467.311	2.077.562.684
Tăng	72.152.482.723	132.255.948.203
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(62.264.565.027)	(10.253.108.877)
Chuyển khác	(1.464.607.391)	(8.134.552.707)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(31.154.147.122)	(86.739.381.992)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(545.220.000)	
Tại ngày 31/12 và 31/12	<u>5.930.410.494</u>	<u>29.206.467.311</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	493.304.000	8.590.936.402
Mua sắm MMTB	4.960.393.247	19.661.914.894
Khác	476.713.247	953.616.015
Cộng	<u>5.930.410.494</u>	<u>29.206.467.311</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	34.832.907.960	34.832.907.960
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	<u>29.786.904.388</u>	<u>27.105.927.080</u>
	64.619.812.348	61.938.835.040
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>64.619.812.348</u>	<u>61.938.835.040</u>
Tổng tài sản	551.061.879.654	545.173.706.253
Tổng công nợ	244.905.279.788	252.935.565.863
Tài sản thuần	<u>306.156.599.866</u>	<u>292.238.140.390</u>
Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết	<u>64.619.812.348</u>	<u>61.938.835.040</u>
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận thuần	<u>19.271.681.695</u>	<u>4.587.792.179</u>
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>4.036.714.308</u>	<u>1.101.784.438</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	793,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	<u>2,449,600,000</u>	<u>2,449,600,000</u>
Cộng	<u>5,827,050,000</u>	<u>5,827,050,000</u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tại ngày 01/01	111.595.867.297	115.795.933.126
Tăng	2.704.311.467	13.268.049.546
Giảm do chuyển nhượng quyền thuê đất		(6.632.997.120)
Phân bổ	(12.397.066.735)	(10.750.116.142)
Khác		(85.002.113)
Tại ngày 31/12 và 31/12	<u>101.903.112.029</u>	<u>111.595.867.297</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.613.521.894	13.034.243.870
Thuê đất	95.201.486.459	97.878.794.258
Khác	<u>2.088.103.676</u>	<u>682.829.169</u>
Cộng	<u>101.903.112.029</u>	<u>111.595.867.297</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	716.860.379	5.940.745.248
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	1.694.975.943	114.779.507
Công ty CP SY Vina	150.700.730	1.759.535.099
Công ty TNHH Eland Việt Nam	194.313.367	46.860.798.065
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	388.088.649	478.546.689
b.Các bên thứ ba		
Kyung- In Synthetic Corporation	740.137.500	21.236.209.125
Nhà cung cấp khác	<u>183.245.521.621</u>	<u>223.519.231.013</u>
Cộng	<u>187.130.598.189</u>	<u>299.909.844.746</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.340.415.077	22.806.566.569
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.040.559	1.344.625.809
Thuế GTGT	7.263.622	
Thuế tài nguyên	64.689.905	9.490.840
Thuế nhà thầu		<u>14.778.947</u>
Cộng	<u>7.873.409.163</u>	<u>24.175.462.165</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Chi phí kiểm toán	150.000.000	134.640.000
Hoa hồng bán hàng	707.557.749	321.924.412
Chi phí phải trả khác	5.070.505.969	2.270.268.073
Chi phí lãi vay	<u>1.059.443.397</u>	<u>1.625.206.459</u>
Cộng	<u>6.987.507.115</u>	<u>4.352.038.944</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Kinh phí công đoàn	2.720.513.792	2.528.499.380
Cổ tức phải trả	162.593.135	153.122.985
Chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất	144.189.860.940	142.427.947.680
Phải trả khác	<u>13.736.972.327</u>	<u>13.382.679.442</u>
Cộng	<u>160.809.940.194</u>	<u>158.492.249.487</u>

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong Kỳ		31/12/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	913.917.530.156	913.917.530.156	2.541.800.513.064	2.811.664.948.962	644.053.094.258	644.053.094.258
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	392.260.910.599	392.260.910.599	1.184.647.000.304	1.279.709.271.334	297.198.639.569	297.198.639.569
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	278.316.266.363	278.316.266.363	580.410.483.308	790.494.965.431	68.231.784.240	68.231.784.240
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	37.979.446.318	37.979.446.318	63.192.771.022	37.979.446.400	63.192.770.940	63.192.770.940
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	100.557.995.553	100.557.995.553	691.981.862.796	581.264.156.160	211.275.702.189	211.275.702.189
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	104.802.911.323	104.802.911.323	21.568.395.634	122.217.109.637	4.154.197.320	4.154.197.320
Vay dài hạn đến hạn trả	49.807.067.792	49.807.067.792	82.433.327.582	92.506.362.702	39.734.032.672	39.734.032.672
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	43.983.173.566	43.983.173.566	53.029.487.727	47.936.028.619	49.076.632.674	49.076.632.674
Cộng	1.007.707.771.514	1.007.707.771.514	2.677.263.328.373	2.952.107.340.283	732.863.759.604	732.863.759.604

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		Trong Kỳ		31/12/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	78.972.336.634	78.972.336.634	36.646.123.983	53.075.949.150	62.542.511.467	62.542.511.467
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100.652.000.000	100.652.000.000		67.100.000.000	33.552.000.000	33.552.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	42.511.241.392	42.511.241.392	113.930.146	15.386.617.388	27.238.554.150	27.238.554.150
Cộng	222.135.578.026	222.135.578.026	36.760.054.129	135.562.566.538	123.333.065.617	123.333.065.617

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 29 tháng 05 năm 2019

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	250.926.270.000	234.510.540.000
Vốn góp của các cổ đông khác	329.242.910.000	307.790.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	<u>596.949.265.000</u>	<u>559.080.635.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	58.016.918	54.230.055
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.916.468	54.129.605

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - DẦU TÚ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG MÃU SỐ B 09a- DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019 (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Quỹ dự phát triển 4	LN sau thuế chưa phân phối 6	Quỹ khác thuộc vốn CSH 7	Cộng 9
Số dư tại 01/01/2018	516.538.290.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.272.573.290	299.078.734.166	33.152.526.267	1.063.822.208.723
- Tăng vốn trong năm trước	25.762.260.000						25.762.260.000
- Lợi nhuận trong kỳ				61.181.591.402	259.132.114.147	9.696.249.970	259.132.114.147
- Phân phối quỹ					(100.182.457.103)		(29.304.615.731)
- Chia cổ tức					(51.538.949.500)		(51.538.949.500)
Số dư tại 31/12/2018	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	406.489.441.710	42.848.776.237	1.267.873.017.639
Số dư tại 01/01/2019	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	259.454.164.692	406.489.441.710	42.848.776.237	1.267.873.017.639
- Tăng vốn trong kỳ	37.868.630.000				-		37.868.630.000
- Lợi nhuận trong năm					215.726.330.417		215.726.330.417
- Chia cổ tức					(64.933.432.500)		(64.933.432.500)
- Phân phối quỹ				79.435.818.041	(131.957.237.546)	13.072.438.486	(39.448.981.019)
Số dư tại 31/12/2019	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	338.889.982.733	425.325.102.081	55.921.214.723	1.417.085.564.537

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
May mặc và Dệt may		
Doanh thu	3.594.668.986.173	3.615.495.879.502
Giá vốn	<u>3.034.849.272.737</u>	<u>2.954.064.792.635</u>
Lợi nhuận gộp	<u>559.819.713.436</u>	<u>661.431.086.867</u>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	45.419.510.125	42.609.281.176
Giá vốn	<u>29.631.131.677</u>	<u>28.192.764.406</u>
Lợi nhuận gộp	<u>15.788.378.448</u>	<u>14.416.516.770</u>
Khác		
Doanh thu	4.111.545.895	3.905.557.509
Giá vốn	<u>1.001.702.299</u>	<u>982.042.692</u>
Lợi nhuận gộp	<u>3.109.843.596</u>	<u>2.923.514.817</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Trong nước		
Doanh thu	447.839.186.382	397.629.116.886
Giá vốn	<u>369.000.661.996</u>	<u>317.951.794.360</u>
Lợi nhuận gộp	<u>78.838.524.386</u>	<u>79.677.322.526</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	3.196.360.855.811	3.264.381.601.301
Giá vốn	<u>2.696.481.444.717</u>	<u>2.665.287.805.373</u>
Lợi nhuận gộp	<u>499.879.411.094</u>	<u>599.093.795.928</u>

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Tổng doanh thu	3.645.052.763.643	3.664.444.938.573
- Doanh thu xuất khẩu	3.067.901.293.545	3.199.572.717.610
- Doanh thu nội địa	351.678.703.927	341.599.627.748
- Phí gia công	175.941.710.151	76.757.754.530
- Doanh thu khác	49.531.056.020	46.514.838.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	(852.721.450)	(2.434.220.386)
- Hàng bán trả lại	(852.721.450)	(2.434.220.386)
Doanh thu thuần	<u>3.644.200.042.193</u>	<u>3.662.010.718.187</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.840.570.627.567	1.926.210.625.800
Chi phí nhân công	743.389.095.330	650.661.998.047
Chi phí khấu hao	53.969.326.817	46.000.913.072
Chi phí sản xuất chung	426.551.354.700	359.384.020.122
Chi phí khác	1.001.702.299	982.042.692
Cộng	<u>3.065.482.106.713</u>	<u>2.983.239.599.733</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.455.688.676.995	1.800.046.115.944
Chi phí nhân công	953.313.771.730	839.473.254.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.051.905.472	105.183.839.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	704.070.559.425	650.155.314.764
Chi phí khác	63.632.356.278	239.114.539.476
Cộng	<u>3.291.757.269.900</u>	<u>3.633.973.064.534</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.672.370.609	15.660.488.635
Cổ tức và lợi nhuận được chia	348.750.000	359.173.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.600.714.981	15.546.109.677
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		344.442.532
Cộng	34.621.835.590	31.910.214.044

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí lãi vay	49.405.369.438	51.903.106.747
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(700.642.644)	
Chi phí tài chính khác		7.260.998.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.057.992.385	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.336.539.886	30.306.458.460
Cộng	62.099.259.065	89.470.564.130

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	35.090.909	30.740.862.387
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	30.278.182	271.360.102
Thu từ chuyển nhượng quyền thuê đất		17.160.081.955
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty liên kết tại ngày mua		26.946.274.008
Thu khác	6.588.505.490	476.003.136
Cộng	6.653.874.581	75.594.581.588

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	24.222.449	196.465.765
Chi phí khác	1.288.705.232	441.553.000
Cộng	1.312.927.681	638.018.765

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	215.726.330.417	259.132.114.147
Trừ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.358.949.563	38.869.817.122
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	183.367.380.854	220.262.297.025
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>57.916.468</u>	<u>57.916.468</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>3.166</u>	<u>3.803</u>

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Các khoản vay	856.196.825.221	1.229.843.349.540
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	225.134.215.210	216.257.327.777
Nợ thuần	631.062.610.011	1.013.586.021.763
Vốn chủ sở hữu	<u>1.425.267.083.526</u>	<u>1.276.398.448.284</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,44</u>	<u>0,79</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.134.215.210	216.257.327.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.390.000.000	202.565.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.387.304.694	261.404.828.852
Các khoản đầu tư	5.439.192.644	4.738.550.000
Các khoản ký quỹ		
Tổng	712.350.712.548	684.965.706.629
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	111.619.144.141	122.955.510.200
Các khoản vay	744.577.681.080	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	363.444.363.271	474.911.381.943
Chi phí phải trả	6.987.507.115	4.352.038.944
Tổng	1.226.628.695.607	1.709.106.770.427

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	821.328.258.039	1.141.148.795.300	423.079.521.446	419.574.674.083
Euro (EUR)		362.820.800	4.572.108	4.965.658
Yên Nhật (JPY)			19.644.316	19.723.220
Tổng cộng	821.328.258.039	1.141.511.616.100	423.103.737.870	419.599.362.961

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 19.912.436.830 đồng tương ứng (12 tháng năm 2018 : 36.078.706.061 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm/tăng: 14.891.553.622 đồng (kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.137.756.787 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG MÃU SỐ B 09a- DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019 (Tiếp theo)

về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.134.215.210		225.134.215.210
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	225.390.000.000		225.390.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.382.304.694	5.000.000	256.387.304.694
Các khoản đầu tư		5.439.192.644	5.439.192.644
Tổng cộng	706.906.519.904	5.444.192.644	712.350.712.548
Các khoản nợ thuê tài chính	49.076.632.674	62.542.511.467	111.619.144.141
Các khoản vay	683.787.126.930	60.790.554.150	744.577.681.080
Phải trả người bán và phải trả khác	363.444.363.271		363.444.363.271
Chi phí phải trả	6.987.507.115		6.987.507.115
Tổng cộng	1.103.295.629.990	123.333.065.617	1.226.628.695.607
Chênh lệch thanh khoản thuần	(396.389.110.086)	(117.888.872.973)	(514.277.983.059)
Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	216.257.327.777		216.257.327.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	202.565.000.000		202.565.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.399.828.852	5.000.000	261.404.828.852
Các khoản đầu tư		4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng cộng	680.222.156.629	4.743.550.000	684.965.706.629
Các khoản nợ thuê tài chính	43.983.173.566	78.972.336.634	122.955.510.200
Các khoản vay	963.724.597.948	143.163.241.392	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	474.911.381.943		474.911.381.943
Chi phí phải trả	4.352.038.944		4.352.038.944
Tổng cộng	1.486.971.192.401	222.135.578.026	1.709.106.770.427
Chênh lệch thanh khoản thuần	(806.749.035.772)	(217.392.028.026)	(1.024.141.063.798)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2019 tăng 35% so với cùng kỳ quý IV năm 2018 do nguyên nhân sau:

Doanh thu thuần bán hàng quý IV năm 2019 tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tỉ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý IV năm 2019: 4,15% , so với năm 2018 : 13,99 % (giảm tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước), chủ yếu là trong quý IV năm 2018 công ty có dự phòng khoản công nợ khó đòi của khách hàng Sears, Roebuck and Co và Kmart Corporation với số tiền 78,6 tỷ đồng.

Đồng thời trong quý IV năm 2018 công ty có khoản thu nhập từ đầu tư vào công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex với số tiền 27 tỷ đồng.

Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2019 cao hơn so với quý IV năm 2018.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	176.615.875.095	(142.427.947.680)	34.187.927.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	16.064.301.807	142.427.947.680	158.492.249.487

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd
 Eland Human Resource Development center

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG MẪU SỐ B 09a- DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019 (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		78.105.287
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	17.733.802.987	512.883.000
Công ty TNHH Eland VN	780.113.376	1.985.193.817
Eland World LTD	744.343.475.166	660.667.132.495
Eland retail LTD	171.110.482.323	141.640.174.410
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	82.593.342.466	189.038.906.013
Công ty CP SY Vina	694.005.620	168.599.000
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	800.017.190	758.559.032
Eland Fashion India PVT.Ltd	499.409.394	
Cộng	<u>1.018.554.648.522</u>	<u>994.849.553.054</u>

Thu nhập bán tài sản

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
Eland Fashion India PVT.Ltd		11.635.000

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Eland Human Resource Development center	53.503.327	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	11.320.250.118	23.856.601.517
Công ty TNHH Eland VN	654.407.548	18.087.858.335
Eland World LTD		505.224.750
Wish Trading Shanghai Co.LTD	11.793.342.192	5.110.849.118
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	2.690.004.684	6.082.790.923
Công ty CP SY Vina	11.916.378.177	7.728.496.319
Eland Fashion India Private Limited	5.575.956.538	2.695.712.649
Cộng	<u>44.003.842.584</u>	<u>64.067.533.611</u>

Mua tài sản

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Công ty TNHH Eland VN		64.069.107.628

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	28.141.257.000	22.334.329.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland Fashion India PVT.LTD	498.762.211	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.410.256.532	
Công ty TNHH Eland VN	1.837.587	137.971.403
Eland World LTD	37.926.749.691	48.014.387.219
Eland Retail LTD	6.448.177.479	623.686.001
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	2.264.909.184	35.735.070.619
Công ty CP SY Vina	159.345.000	164.649.000
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		433.030.400
Cộng	<u>49.710.037.684</u>	<u>85.108.794.642</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland World LTD		241.114.426

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	716.860.379	5.940.745.248
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	1.694.975.943	114.779.507
Công ty CP SY Vina	150.700.730	1.759.535.099
Công ty TNHH Eland Việt Nam	194.313.367	46.860.798.065
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	388.088.649	478.546.689
Cộng	<u>3.144.939.068</u>	<u>55.154.404.608</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn


	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty CP SY Vina	27.868.214	

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland Fashion India Private Limited		1.739.694.500


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2020

